**Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**
**Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình**

**Mẫu số: B 01a - DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Quý 4 năm 2022
*Tại ngày 31/12/2022*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **309.675.277.502** | **225.408.318.426** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **9.943.148.003** | **8.617.687.884** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.943.148.003 | 8.617.687.884 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **0** | **0** |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0 | 0 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **114.313.875.862** | **49.196.629.961** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 109.892.804.395 | 49.266.877.977 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.416.933.105 | 1.805.334.274 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.2 | 2.396.555.462 | 687.663.765 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (2.392.417.100) | (2.563.246.055) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.3** | **185.086.623.854** | **167.242.694.082** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 185.086.623.854 | 167.242.694.082 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **331.629.783** | **351.306.499** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5 | 283.706.043 | 332.635.999 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.6 | 47.923.740 | 18.670.500 |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **11.733.491.941** | **13.497.067.017** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **29.000.000** | **29.000.000** |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 29.000.000 | 29.000.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | **V.4** | **11.379.781.215** | **12.594.927.121** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 10.832.862.812 | 12.036.434.061 |
| - Nguyên giá | 222 | | 83.544.028.858 | 79.885.221.988 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (72.711.166.046) | (67.848.787.927) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 367.009.727 | 558.493.060 |
| - Nguyên giá | 225 | | 1.148.900.000 | 1.148.900.000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 226 | | (781.890.273) | (590.406.940) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 179.908.676 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 290.000.000 | 90.000.000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (110.091.324) | (90.000.000) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **0** | **0** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **324.710.726** | **873.139.896** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 324.710.726 | 873.139.896 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **321.408.769.443** | **238.905.385.443** |

Signature Not Verified
Ký bởi: DƯƠNG NHƯ ĐỨC
Ký ngày: 18/1/2023 15:31:04

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **123.614.508.893** | **52.739.415.190** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **123.614.508.893** | **52.583.640.190** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 29.334.689.077 | 11.913.944.137 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 494.965.519 | 21.015.247.557 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.7 | 840.684.623 | 1.278.151.128 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.202.080.015 | 8.223.490.144 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.8 | 3.731.134.822 | 3.393.199.392 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.9 | 2.678.683.208 | 709.980.146 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | 77.081.469.585 | 5.924.651.789 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 250.802.044 | 124.975.897 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **0** | **155.775.000** |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 155.775.000 |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **197.794.260.550** | **186.165.970.253** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **197.794.260.550** | **186.165.970.253** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 157.312.600.000 | 157.312.600.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *157.312.600.000* | *157.312.600.000* |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 881.911.314 | 881.911.314 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.11.6 | 12.192.443.196 | 12.192.443.196 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 27.407.306.040 | 15.779.015.743 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *1.614.393.536* | *2.190.373.671* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *25.792.912.504* | *13.588.642.072* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **321.408.769.443** | **238.905.385.443** |

*Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Thị Thu Hà | Nguyễn Ngọc Thuấn | Dương Như Đức |

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quý IV năm 2022*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | VI.12 | 174.677.248.140 | 149.325.687.385 | 698.757.272.798 | 556.302.661.655 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 27.300.000 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.12 | 174.677.248.140 | 149.325.687.385 | 698.757.272.798 | 556.275.361.655 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.13 | 152.838.167.998 | 135.554.149.299 | 596.789.935.518 | 487.281.830.588 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 21.839.080.142 | 13.771.538.086 | 101.967.337.280 | 68.993.531.067 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.14 | 54.382.843 | 28.957.039 | 197.156.836 | 298.085.065 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.15 | 1.637.344.164 | 509.176.706 | 3.520.110.695 | 1.760.195.999 |
| *Trong đó: - Lãi tiền vay* | 23 | | *1.460.057.477* | *131.262.296* | *2.030.593.576* | *517.422.520* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 10.754.322.775 | 4.070.397.473 | 43.761.867.788 | 32.191.395.372 |
| 9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5.348.677.636 | 4.581.242.969 | 24.669.020.469 | 20.980.985.825 |
| 10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD | 30 | | 4.153.118.410 | 4.639.677.977 | 30.213.495.164 | 14.359.038.936 |
| *[30=20+(21-22)-(25+26)]* | | | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 609.348.188 | 542.329.249 | 2.696.591.563 | 3.870.662.941 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 1.119.608.243 | 662.845.279 | 1.119.609.538 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 609.348.188 | (577.278.994) | 2.033.746.284 | 2.751.053.403 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40) | 50 | | 4.762.466.598 | 4.062.398.983 | 32.247.241.448 | 17.110.092.339 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.16 | 713.491.890 | 686.047.506 | 6.454.328.944 | 3.521.450.267 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 4.048.974.708 | 3.376.351.477 | 25.792.912.504 | 13.588.642.072 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 257,38 | 214,63 | 1.639,60 | 863,80 |

*Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Thị Thu Hà | Nguyễn Ngọc Thuấn | Dương Như Đức |

**Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**
**Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình**

**Mẫu số B 03a - DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp Gián tiếp)
*Quý 4 năm 2022*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **32.247.241.448** | **17.110.092.339** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | **6.849.235.010** | **5.661.558.995** |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 5.073.952.776 | 5.388.299.333 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (170.828.955) | 24.573.550 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 93.241 | 13.493 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (84.575.628) | (268.749.901) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.030.593.576 | 517.422.520 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **39.096.476.458** | **22.771.651.334** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (64.975.670.186) | 24.970.534.490 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (17.843.929.772) | (30.279.702.916) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 60.209.275 | 15.508.526.492 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 597.359.126 | 443.641.669 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.867.176.905) | (540.764.450) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (6.929.730.130) | (3.323.295.374) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.453.788.060) | (943.236.667) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(53.316.250.194)** | **28.607.354.578** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.858.806.870) | (454.305.000) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021 |
|---|---|---|---|---|
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 84.575.628 | 268.749.901 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(3.774.231.242)** | **(185.555.099)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 119.136.054.602 | 11.124.188.954 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (47.965.031.806) | (34.135.999.712) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (169.980.000) | (201.099.068) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (12.585.008.000) | (9.438.756.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **58.416.034.796** | **(32.651.665.826)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **1.325.553.360** | **(4.229.866.347)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **8.617.687.884** | **12.847.567.724** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | | **(93.241)** | **(13.493)** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **9.943.148.003** | **8.617.687.884** |

*Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Thị Thu Hà | Nguyễn Ngọc Thuấn | Dương Như Đức |

**Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình**
**Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc " Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình''.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

**1. Kỳ kế toán**: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**: Đồng VN

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bầy phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### 3. Hình thực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

***1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:***

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

***1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

***2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

***2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:***

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:***

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

***2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

***3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05-20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05-10 | năm |
| - Phương tiện vận tải: | 06-08 | năm |
| - Thiết bị quản lý: | 03-05 | năm |

**4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:**

***4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chí phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

***5.1 Chi phí trả trước:***

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

***5.2 Chi phí khác:***

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

***5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:***

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữu giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bầy trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

***8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

***8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy***. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của ký đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***8.3 Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhân khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Cuối năm | Đầu Năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 358.403.197 | 927.083.413 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.584.744.806 | 7.690.604.471 |
| Các khoản tương tiền | | - |
| **Cộng** | **9.943.148.003** | **8.617.687.884** |

**2. Phải thu của khách hàng**

| | Cuối năm | Đầu Năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Đáp Thành | 10.270.475.000 | 3.423.616.500 |
| Công ty TNHH Tú Loan | 3.611.905.000 | 3.059.784.000 |
| Công ty CP VTKTNN Quảng Trị | 8.899.296.050 | 237.113.200 |
| Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam | 19.180.030.333 | 11.271.649.600 |
| Công ty CP VTNN Gia Lai | 8.146.052.099 | 706.198.699 |
| Công ty TNHH Phương Tâm NB | 2.613.287.000 | 2.607.180.750 |
| Công ty TNHH Vietimex | 6.371.517.280 | - |
| DNTN Thương mại Lê Tuấn | 2.894.062.633 | - |
| Công ty KC Hà Tĩnh | 5.081.997.060 | - |
| Đại lý Nguyễn Lan Anh | 2.630.408.750 | - |
| Đại lý Nguyễn Thị Thanh | 3.320.068.837 | - |
| Các đối tượng khác | 36.873.704.353 | 27.961.335.228 |
| **Cộng** | **109.892.804.395** | **49.266.877.977** |

**3. Trả trước cho người bán**

| | Cuối năm | Đầu Năm |
|---|---|---|
| Tập đoàn CN Than Khoán sản Việt Nam | 3.945.200.025 | 523.989.524 |
| Công ty TNHH Máy và TBCN Hóa chất MT Mecie | | 558.690.000 |
| Công ty CP Xây lắp PDF Việt Nam | | 313.500.000 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc | 178.533.080 | - |
| Công ty TNHH MTV khoa học kỹ thuật Vinatest | 113.400.000 | - |
| Các đối tượng khác | 179.800.000 | 409.154.750 |
| **Cộng** | **4.416.933.105** | **1.805.334.274** |

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

| | Cuối năm | Đầu Năm |
|---|---|---|
| - Tạm ứng | 22.000.000 | 32.000.000 |
| - Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 14.000.000 | 19.000.000 |
| - Phải thu bảo hiểm xã hội | 1.786.686.575 | 201.227.464 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 573.868.887 | 435.436.301 |
| **Cộng** | **2.396.555.462** | **687.663.765** |

**5. Dự phòng phải thu khó đòi**

| | Cuối năm | Đầu Năm |
|---|---|---|
| HDN Huyện Nho Quan | 1.004.229.350 | 1.004.229.350 |
| HND TT Nho Quan | 599.190.000 | 599.190.000 |
| HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan | 260.705.000 | 260.705.000 |
| HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan | 365.125.000 | 365.125.000 |

| | | |
|---|---|---|
| HTX Tiên Tân - Duy Tiên | - | 166.609.000 |
| Các đối tượng khác | 163.167.750 | 167.387.705 |
| **Cộng** | **2.392.417.100** | **2.563.246.055** |

| **6. Hàng tồn kho** | **Cuối năm** | **Đầu Năm** |
|---|---|---|
| - Hàng hóa | 452.732.607 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 61.383.971.731 | 84.465.314.227 |
| - Công cụ, dụng cụ | 403.375.824 | 698.271.318 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 35.293.955.381 | 24.862.027.973 |
| - Thành phẩm | 69.446.388.747 | 29.570.235.557 |
| - Hàng gửi bán | 18.106.199.564 | 27.646.845.007 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **185.086.623.854** | **167.242.694.082** |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

**7. Tài sản cố định ( Chi tiết theo phụ lục 1)**

| **8. Chi phí trả trước** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **- Ngắn hạn** | **283.706.043** | **332.635.999** |
| + Chi phí chiết khấu thanh toán | 240.888.000 | 322.735.999 |
| + Chi phí trả trước khác | 42.818.043 | 9.900.000 |
| **- Dài hạn** | **324.710.726** | **873.139.896** |
| + Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 266.997.686 | 364.151.431 |
| + Chi phí sửa chữa | - | 508.988.465 |
| + Chi phí khác | 57.713.040 | - |
| **Cộng** | **608.416.769** | **1.205.775.895** |

| **9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Tiền thuê đất | - | 18.670.500 |
| - Thuế tài nguyên | 47.923.740 | - |
| **Cộng** | **47.923.740** | **18.670.500** |

| **10. Phải trả người bán** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 4.714.546.502 | 5.359.646.620 |
| - Công ty CP Bao Bì PP | 4.454.563.097 | 744.470.148 |
| - Công ty TNHH Logicstics Long Bình | 3.556.340.274 | 1.458.452.650 |
| - Công ty CP TM và phân bón Gia Huy | 2.836.130.000 | - |
| - Công ty TNHH TMDV Vận tải Minh Hiếu | 5.080.273.684 | 296.732.507 |
| - Các đối tượng khác | 8.692.835.520 | 4.054.642.212 |
| **Cộng** | **29.334.689.077** | **11.913.944.137** |

| **11. Người mua trả tiền trước** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - DNTN TM Lê Tuấn | 0 | 6.223.618.747 |
| - Công ty TNHH MTV Phúc Lợi | 0 | 5.372.783.150 |
| - Công ty TNHH Như Linh | 0 | 1.908.760.005 |

| | | |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH Vinafarm Việt Nam | 0 | 1.224.000.000 |
| - Công ty TNHH TM và DV Quang Minh | 0 | 2.314.555.150 |
| - Công ty TNHH TMDV 579 | 0 | 3.703.200.050 |
| - Đại lý Trịnh Anh Tuấn | 231.709.909 | - |
| - Các đối tượng khác | 263.255.610 | 268.330.455 |
| **Cộng** | **494.965.519** | **21.015.247.557** |

| **12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT | 48.270.314 | 35.345.003 |
| - Thuế TNDN | 713.491.890 | 1.188.893.076 |
| - Thuế TNCN | 78.922.419 | 22.198.382 |
| - Thuế Tài nguyên | | 10.903.590 |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất | | - |
| - Phí bảo vệ môi trường | - | 20.811.077 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| **Cộng** | **840.684.623** | **1.278.151.128** |

| **13. Chi phí phải trả** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Trích lãi vay ngân hàng | 169.646.505 | 6.229.834 |
| - Trích thưởng đại lý | 2.582.686.300 | 2.909.762.250 |
| - Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp | 310.594.875 | - |
| - Trích trước chi phí sáng kiến | 300.000.000 | 162.790.000 |
| - Trích trước chi phí tiền điện sử dụng | - | 246.695.759 |
| - Trích chi phí thử nghiệm phân bón theo tiêu chuẩn iso | 113.400.000 | |
| - Chi phí phải trả khác | 254.807.142 | 67.721.549 |
| **Cộng** | **3.731.134.822** | **3.393.199.392** |

| **14. Phải trả ngắn hạn khác** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 833.432.451 | 641.315.671 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.791.724.202 | |
| - Phải trả tạm ứng còn thừa | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 53.526.555 | 68.664.475 |
| **Cộng** | **2.678.683.208** | **709.980.146** |

| **15. Dự phòng phải trả** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định | - | - |
| **Cộng** | - | - |

| **16. Vay và nợ thuê Tài chính** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| *** Ngắn hạn** | **77.081.469.585** | **5.924.651.789** |
| - Vay ngắn hạn | 76.925.694.585 | 5.754.671.789 |
| + Ngân hàng ngoại thương | 22.666.609.585 | 1.754.671.789 |
| + Ngân hàng công thương | 54.259.085.000 | 4.000.000.000 |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 155.775.000 | 169.980.000 |

| | | |
|---|---|---|
| *** Nợ thuê tài chính dài hạn** | **-** | **155.775.000** |
| **Cộng** | **77.081.469.585** | **6.080.426.789** |

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT400-PLNB ngày 18/7/2022 với ngân hàng TMCP Công thương VN chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/7/2022 đến hết ngày 19/4/2023. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh.

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/6622249/NĐHM ngày 08/09/2021 với NHTMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng,thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, pháp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TS cố định. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô Camry BKS 35 A-12935 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018;xe ô tô Camry BKS 35H - 1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân.

*Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể sau:

- Tài sản thuê: 01 xe ô tô Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100% , lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung:RL 4BN3FK9J1008227, số máy: 6ARP480665, biển số đăng ký: 30F-46721;
- Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là:1.148.900.000 đồng,trong đó công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 30/11/2023;
- Lãi suất thuê áp dụng trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, sau đó lãi suất thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn đối với cá nhân ngân hàng TMCP Công thương VN kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng dồn 3%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung hạn của ngân hàng TMCPCTVN quy quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 2)**

**17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

| chỉ tiêu | Cuối năm | % | Đầu năm | % |
|---|---|---|---|---|
| -Vốn góp của Nhà nước | 80.234.280.000 | 51 | 80.234.280.000 | 51 |
| - Vốn góp các đối tượng khác | 77.078.320.000 | 49 | 77.078.320.000 | 49 |
| **Cộng** | **157.312.600.000** | **100** | **157.312.600.000** | **100** |
| **- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu** | | **0** | | |
| **- Số lượng cổ phiếu quỹ** | | **0** | | |

| **17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu** | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| và phân phối, cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 157.312.600.000 | 157.312.600.000 |

| | | |
|---|---|---|
| - Vốn góp đầu kỳ | 157.312.600.000 | 157.312.600.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| **- Vốn góp cuối kỳ** | **157.312.600.000** | **157.312.600.000** |

**17.4 Cổ tức**

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 12.585.008.000 | 9.438.756.000 |

**17.5 Cổ phiếu**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.731.260 | 15.731.260 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.731.260 | 15.731.260 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.731.260 | 15.731.260 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.731.260 | 15.731.260 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.731.260 | 15.731.260 |

**Mệnh giá cổ phiếu hiện tại:10.000 đồng/ cổ phiếu**

**17.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 12.192.443.196 | 12.192.443.196 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 881.911.314 | 881.911.314 |

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:**
**Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| - Tổng doanh thu | 698.757.272.798 | 556.302.661.655 |
| *+ Doanh thu bán thành phẩm* | *698.495.304.298* | *553.637.565.655* |
| *+ Doanh thu bán hàng hóa* | *261.968.500* | *2.665.096.000* |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 27.300.000 |
| *+ Chiết khấu thương mại* | - | |
| *+ Giảm giá hàng bán* | - | - |
| *+ Hàng bán bị trả lại* | - | *27.300.000* |
| *+ Giảm doanh thu* | - | - |

| **- Doanh thu thuần** | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm | 698.495.304.298 | 556.275.361.655 |
| + Dt thuần bán hàng hóa | 261.968.500 | 2.665.096.000 |
| **Cộng** | **698.757.272.798** | **556.275.361.655** |

**2. Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 222.763.353 | 2.546.360.500 |

| | | |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 596.567.172.165 | 484.735.470.088 |
| **Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp** | **596.789.935.518** | **487.281.830.588** |

| **3. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 84.575.628 | 268.749.901 |
| Chiết khấu thanh toán | 44.326.240 | 29.124.195 |
| Chênh lệch tỷ giá | 68.254.968 | 210.969 |
| **Cộng** | **197.156.836** | **298.085.065** |

| **4. Chi phí tài chính** | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 2.004.579.776 | 517.422.520 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.484.621.999 | 1.242.257.946 |
| Chi phí tài chính khác | 30.908.920 | 515.533 |
| **Cộng** | **3.520.110.695** | **1.760.195.999** |

| **5. Chi phí bán hàng** | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 3.412.577.075 | 3.162.421.421 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.313.057.450 | 27.479.299.362 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.036.233.263 | 1.549.674.589 |
| **Cộng** | **43.761.867.788** | **32.191.395.372** |

| **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.394.468.161 | 10.045.558.975 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.942.814.909 | 1.337.675.542 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 510.223.189 | 615.488.828 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 486.811.149 | 564.337.505 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.031.918.061 | 703.971.165 |
| Chi phí dự phòng | (170.828.955) | 24.573.550 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.636.084.268 | 1.899.641.818 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.837.529.687 | 5.789.738.442 |
| **Cộng** | **24.669.020.469** | **20.980.985.825** |

| **7. Thu nhập khác** | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| Thu nhập từ bán than bột thu hồi | 2.067.348.283 | 2.760.808.289 |
| Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi | 352.586.880 | 796.971.061 |
| Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi | 276.651.680 | 307.163.367 |
| Thu nhập khác | 4.720 | 5.720.224 |
| **Cộng** | **2.696.591.563** | **3.870.662.941** |

| **8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | **32.247.241.448** | **17.110.092.339** |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN | **2.655.065.523** | **2.969.840.296** |
| - Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Trích thưởng đại lý | 2.582.686.300 | 2.909.762.250 |
| - Phạt, truy thu thuế | 12.285.982 | |
| - Các khoản chi phí loại khác | 93.241 | 78.046 |

| | | |
|---|---|---|
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | **2.909.762.250** | **2.472.681.300** |
| - Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ ở kỳ tính thuế trước) | 2.909.762.250 | 2.472.681.300 |
| - Lãi tỷ giá do đánh giá lại | | |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 31.992.544.721 | 17.607.251.335 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN** | **6.398.508.944** | **3.521.450.267** |
| **Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước** | **55.820.000** | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.454.328.944 | 3.521.450.267 |
| **Cộng** | **6.454.328.944** | **3.521.450.267** |

| **9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 612.385.004.380 | 445.021.015.264 |
| Chi phí Nhân công | 54.003.741.302 | 48.363.971.680 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.073.952.776 | 5.388.299.333 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.731.466.330 | 30.972.739.309 |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.130.925.837 | 13.207.678.648 |
| **Cộng** | **729.325.090.625** | **542.953.704.234** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :**

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022.

**3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)**

**4.Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân năm 2022: 317** người

**5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

| **5.1 Danh sách các biên liên quan** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty Cổ phần DAP -Vinachem | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Cùng công ty mẹ |
| Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân | Cổ đông lớn |

**5.2. Giao dịch với các bên liên quan**

| | **Năm 2022** | **Năm 2021** |
|---|---|---|
| *** Mua hàng** | **95.053.766.937** | **108.739.416.386** |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 83.124.117.954 | 72.755.140.618 |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 0 | 14.706.000.000 |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân | 0 | 13.639.993.543 |
| Công ty CP DAP - Vinachem | 11.547.838.983 | 7.638.282.225 |
| Công ty XNK Hóa chất Miền Nam | 381.810.000 | 0 |
| *** Bán hàng** | **84.499.183.500** | **79.765.235.500** |
| Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam | 76.140.683.500 | 79.751.285.500 |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân | 0 | 13.950.000 |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | 8.358.500.000 | 0 |
| *** Chi trả cổ tức** | **7.780.123.200** | **5.835.092.400** |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân | 1.361.380.800 | 1.021.035.600 |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 6.418.742.400 | 4.814.056.800 |
| **5.3 Số dư với các bên liên quan** | **31/12/2022** | **01/01/2022** |
| ***Phải thu khách hàng*** | | |
| Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam | 19.180.030.333 | 11.271.649.600 |
| ***Phải trả người bán*** | | |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 4.714.546.502 | 5.359.646.620 |

**6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 4 năm 2022.

**7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 4 năm 2022 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2021:**

- Do thu nhập khác tăng, chi phí khác giảm do đó lợi nhuận quý 4 năm 2022 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2021.

*Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Thị Thu Hà | Nguyễn Ngọc Thuấn | Dương Như Đức |

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HOA LƯ, NINH BÌNH

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
## Quý IV năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh Quý IV | | Lũy lế từ đầu năm | | Số phải nộp cuối quý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | |
| **I. Thuế** | **10** | **1.259.480.628** | **960.893.071** | **1.035.292.411** | **8.970.328.293** | **9.437.048.038** | **792.760.883** |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | 35.345.003 | 86.915.766 | 67.918.118 | 301.183.098 | 288.257.787 | 48.270.314 |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | 1.188.893.076 | 713.491.890 | 487.709.888 | 6.454.328.944 | 6.929.730.130 | 713.491.890 |
| 3. Thuế Thu nhập cá nhân | 16 | 22.198.382 | 51.462.440 | 23.067.000 | 504.351.953 | 447.627.916 | 78.922.419 |
| 4. Thuế Xuất khẩu | 14 | | 145.002.165 | 145.002.165 | 573.585.837 | 573.585.837 | 0 |
| 5. Thuế tài nguyên | 17 | 10.903.590 | (37.979.190) | 25.139.790 | 107.960.400 | 166.787.730 | (47.923.740) |
| 6. Tiền thuê đất, thuế sd đất phi NN | 19 | (18.670.500) | - | 284.455.450 | 989.950.781 | 971.280.281 | 0 |
| 7. Thuế bảo vệ môi trường | 20 | 20.811.077 | 2.000.000 | 2.000.000 | 38.967.280 | 59.778.357 | 0 |
| **II. Các khoản phải nộp khác** | **30** | **0** | - | - | **399.900.000** | **399.900.000** | **0** |
| 1. Phí, lệ phí, các khoản khác | 33 | 0 | - | | 399.900.000 | 399.900.000 | 0 |
| **Tổng cộng** | **40** | **1.259.480.628** | **960.893.071** | **1.035.292.411** | **9.370.228.293** | **9.836.948.038** | **792.760.883** |

*Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Thị Thu Hà | Nguyễn Ngọc Thuấn | Dương Như Đức |

**Phụ lục số 1.1:** ***Tài sản cố định hữu hình tháng 1-12 năm 2022***

| TT | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | Tổng cộng TSCĐ hữu hình |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| **1** | **Số đầu năm** | **26.339.354.973** | **37.999.017.031** | **12.464.439.614** | **3.082.410.370** | **79.885.221.988** |
| **2** | **Tăng trong kỳ** | **0** | **2.202.805.870** | **1.045.000.000** | **411.001.000** | **3.658.806.870** |
| | - Do mua sắm | | 145.220.000 | | 411.001.000 | **556.221.000** |
| | - Do đầu tư XDCB | | 2.057.585.870 | 1.045.000.000 | | **3.102.585.870** |
| | - Tăng khác | | | | | **0** |
| **3** | **Giảm trong kỳ** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| | - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán | | | | | **0** |
| | - Giảm khác | | | | | **0** |
| **4** | **Số cuối kỳ** | **26.339.354.973** | **40.201.822.901** | **13.509.439.614** | **3.493.411.370** | **83.544.028.858** |
| **II** | **Hao mòn TSCĐ** | | | | | |
| **1** | **Số đầu năm** | **25.963.472.312** | **27.032.734.254** | **12.079.920.449** | **2.772.660.912** | **67.848.787.927** |
| **2** | **Tăng trong kỳ** | **247.090.471** | **4.077.244.450** | **404.239.740** | **133.803.458** | **4.862.378.119** |
| | - Do trích khấu hao TSCĐ | 247.090.471 | 4.077.244.450 | 404.239.740 | 133.803.458 | **4.862.378.119** |
| | - Tăng khác | | | | | **0** |
| **3** | **Giảm trong kỳ** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| | - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán | | | | | **0** |
| | - Giảm khác | | | | | **0** |
| **4** | **Số cuối kỳ** | **26.210.562.783** | **31.109.978.704** | **12.484.160.189** | **2.906.464.370** | **72.711.166.046** |
| **III** | **Giá trị còn lại** | | | | | |
| **1** | **Số đầu năm** | **375.882.661** | **10.966.282.777** | **384.519.165** | **309.749.458** | **12.036.434.061** |
| **2** | **Số cuối kỳ** | **128.792.190** | **9.091.844.197** | **1.025.279.425** | **586.947.000** | **10.832.862.812** |

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 31/12/2022: 53.859.340.782 đồng

**Phụ lục 1.2:** ***Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-12 năm 2022***

| TT | Chỉ tiêu | TSCĐ vô hình | TSCĐ thuê tài chính | Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nguyên giá TSCĐ** | | | |
| **1** | **Số đầu năm** | **90.000.000** | **1.148.900.000** | **1.238.900.000** |
| **2** | **Tăng trong kỳ** | **200.000.000** | **0** | **200.000.000** |
| | - Do mua sắm | 200.000.000 | | **200.000.000** |
| | - Do XDCB | | 0 | **0** |
| **3** | **Giảm trong kỳ** | **0** | **0** | **0** |
| | - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán | | | **0** |
| | - Giảm khác | | | **0** |
| **4** | **Số cuối kỳ** | **290.000.000** | **1.148.900.000** | **1.438.900.000** |
| **II** | **Hao mòn TSCĐ** | | | |
| **1** | **Số đầu năm** | **90.000.000** | **590.406.940** | **680.406.940** |
| **2** | **Tăng trong kỳ** | **20.091.324** | **191.483.333** | **211.574.657** |
| | - Do trích khấu hao TSCĐ | 20.091.324 | 191.483.333 | **211.574.657** |
| **3** | **Giảm trong kỳ** | **0** | **0** | **0** |
| | - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán | | | **0** |
| | - Giảm khác | | | **0** |
| **4** | **Số cuối kỳ** | **110.091.324** | **781.890.273** | **891.981.597** |
| **III** | **Giá trị còn lại** | | | |
| **1** | **Số đầu năm** | **0** | **558.493.060** | **558.493.060** |
| **2** | **Số cuối kỳ** | **179.908.676** | **367.009.727** | **546.918.403** |

* Giá trị tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 31/12/2022: 90.000.000 đồng

**Phụ lục 2**

**22. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 3 | 4 | 5 | 7 |
| **Số dư đầu năm trước** | **157.312.600.000** | **881.911.314** | **12.192.443.196** | **0** | **12.458.361.164** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | 0 | 13.588.642.072 |
| *Lãi trong năm trước* | | | | *0* | *13.588.642.072* |
| *Tăng khác* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* |
| - Giảm vốn trong năm trước | 0 | | | | 10.267.987.493 |
| *Lỗ trong năm trước* | *0* | 0 | *0* | *0* | 0 |
| *Giảm khác* | *0* | | | *0* | *10.267.987.493* |
| **Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay** | **157.312.600.000** | **881.911.314** | **12.192.443.196** | **0** | **15.779.015.743** |
| - Tăng vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 25.792.912.504 |
| *Lãi trong năm nay* | *0* | *0* | *0* | *0* | *25.792.912.504* |
| *Trích từ lãi năm trước* | | | *0* | *0* | *0* |
| - Giảm vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 14.164.622.207 |
| *Lỗ trong năm nay* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* |
| *Giảm khác* | *0* | *0* | *0* | *0* | *14.164.622.207* |
| **Số dư 31 tháng 12 năm 2022** | **157.312.600.000** | **881.911.314** | **12.192.443.196** | **0** | **27.407.306.040** |

**Phụ lục 03**

# TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

***Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2022***

| Họ tên | Chức vụ | Thu nhập tháng 1-12/2022 | Thu nhập tháng 1-12/2021 |
|---|---|---|---|
| Phạm Mạnh Ninh | Chủ tịch HĐQT | 441.606.000 | 390.635.000 |
| Dương Như Đức | Giám đốc, thành viên HĐQT | 458.860.000 | 405.097.000 |
| Phạm Hồng Sơn | Phó Giám đốc, thành viên HĐQT | 412.918.000 | 376.778.000 |
| Hà Huy San | Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT | 285.072.000 | 255.590.000 |
| Nguyễn Ngọc Thạch | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Chi | Phó Giám đốc | 180.433.000 | 284.170.000 |
| Nguyễn Ngọc Thuấn | Kế toán trưởng | 305.952.000 | 239.549.000 |
| Hoàng Thị Tiệp | Trưởng ban kiểm soát | 150.508.000 | 141.923.000 |
| Tạ Thị Kim Chúc | Thành viên ban kiểm soát | 148.190.000 | 138.169.000 |
| Vi Hoàng Sơn | Thành viên ban kiểm soát (đến hết tháng 4/2022) | 16.000.000 | 48.000.000 |
| Vũ Tuấn Anh | Thành viên ban kiểm soát (từ tháng 5/2022) | 32.000.000 | 0 |
| **Tổng cộng** | | **2.491.539.000** | **2.339.911.000** |